CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ

# PHÚ AN BÌNH

## CNC MACHINE TOOLS & ALLOY STEELS

0973997645 (Hotline)

www.phuanbinh.com.vn

# PHU AN BINH TECHNOLOGY CO.,LTD

***Đột phá chế tạo, định hình tương lai - PAB đối tác tin cậy của bạn***
***Innovative Manufacturing, Defining the Future - PAB your reliable Partner***

*Thành lập từ năm 2011, Công Ty TNHH Công Nghệ Phú An Bình là đối tác tin cậy trong lĩnh vực phân phối thép dụng cụ hợp kim chất lượng cao. Chúng tôi cung cấp các dòng thép đa dạng xuất xứ từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc... đáp ứng linh hoạt theo yêu cầu sản xuất của khách hàng. Với kinh nghiệm dày dặn và đội ngũ chuyên môn, chúng tôi hỗ trợ quý khách hàng tối ưu hóa nguyên vật liệu, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng thành phẩm.*

***Tất cả thiết bị của chúng tôi được đầu tư mới 100%, chúng tôi đảm bảo cắt theo kích thước độ phẳng và độ chính xác với dung sai thấp nhất.***

***Cung cấp khả năng cắt hàng loạt với dung sai thấp. Cùng dịch vụ kỹ thuật luôn sẵn sàng hỗ trợ, nên tránh được rủi ro khi máy lỗi.***

***Máy cưa đĩa tại xưởng PAB có khả năng cắt hàng nghìn đường cắt mỗi ngày, đáp ứng được nhu cầu cần nguyên vật liệu số lượng lớn.***

# SKD11

## ROUND BARS (KD11 - PAB)

**Kích thước: Φ18mm - Φ130mm**

*Hoặc kích thước khác theo yêu cầu*

**Xuất xứ: Nhật Bản hoặc xuất xứ khác theo yêu cầu**

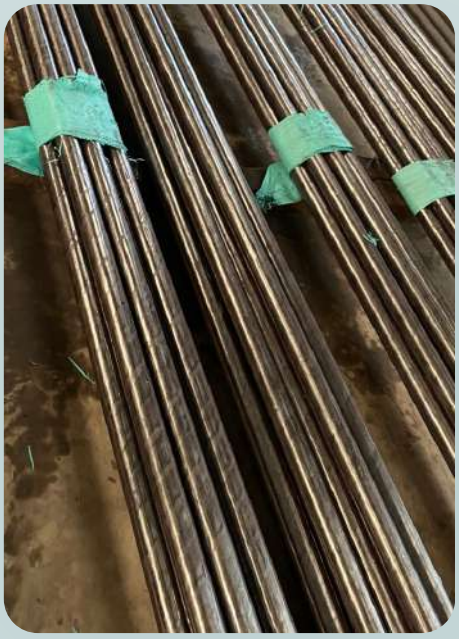

**Sản phẩm gia công từ SKD11**

*(Hình ảnh minh họa)*

### *Thành phần hóa học theo tiêu chuẩn JIS*

| C | Si | Mn | P | S | Cr | Mo | V |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.40~1.60 | 0.40 Max | 0.30~0.50 | 0.03 Max | 0.03 Max | 11.00~12.00 | 0.80~1.20 | 0.20~0.50 |

### *Các mác thép tương đương với SKD11*

| Nippon Koshuha | Hitachi | Daido | Sanyo | China | Germany Steel |
|---|---|---|---|---|---|
| KD11 | SLD | DC11 | QC11 | Cr12MoV | 1.2379 |

**FLAT BARS**
**(SKD11 Improved)**

# KD11MAX

***KD11MAX cải tiến vượt trội so với thép SKD11 thông thường, có độ dẻo dai, chịu va đập, độ cứng cao hơn SKD11, tiệm cận với dòng thép SLD-Magic***

***Vì sao nên chọn dùng KD11MAX***

- Tuổi thọ của khuôn cao hơn
- Ít biến dạng sau nhiệt luyện
- Cải thiện khả năng gia công, tiết kiệm thời gian gia công.
- Độ cứng sau khi nhiệt luyện **MAX 62.1HRC**

***Bảng so sánh tuổi thọ khuôn KD11MAX***

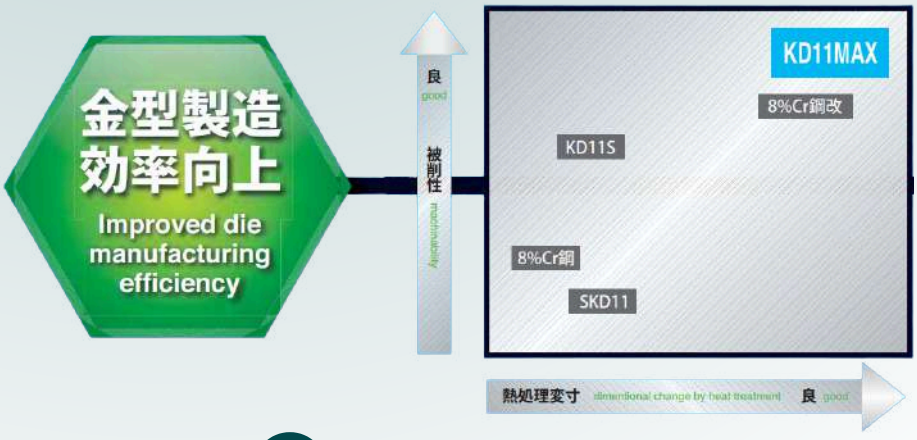


www.phuanbinh.com.vn

# KDA1S

## ROUND BARS (SKD61 Improved)

**Kích thước: Φ46mm - Φ400mm**

*Hoặc kích thước khác theo yêu cầu*

**Xuất xứ: Nhật Bản**

**KDA1S CẢI TIẾN VÀ VƯỢT TRỘI SO VỚI MÁC THÉP SKD61**

-Có khả năng chống nứt khi nhiệt

-Dễ gia công so với SKD61 và các mác tương đương khác

-Độ dẻo dai và chịu va đập vượt trội

-Khả năng chống bị mềm ở nhiệt độ cao

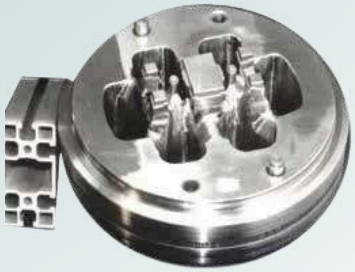

**Sản phẩm gia công từ SKD61 Improved**

*(Hình ảnh minh họa)*

**www.phuanbinh.com.vn**

## ROUND BARS

# SUJ2

**Độ Bền Kéo (Tensile Strength):** Cao
**Độ Dãn Dài (Elongation):** Thấp, vì thép SUJ2 có độ cứng cao
**Độ Cứng (Hardness):** Thường từ 60-64 HRC sau khi qua xử lý nhiệt

*Thành phần hóa học theo tiêu chuẩn JIS*

| C | Si | Mn | P | S | Cr |
|---|---|---|---|---|---|
| 0.95~1.10 | 0.50 Max | 0.50 Max | 0.025 Max | 0.025 Max | 1.30~1.60 |

**Sản phẩm gia công từ SUJ2**
*(Hình ảnh minh họa)*

**Kích thước: Φ18mm - Φ150mm**
*Hoặc kích thước khác theo yêu cầu*
**Xuất xứ: Nhật Bản**

# SCM415(H) ROUND BARS

## *Thép SCM415H và SCM415*

*SCM415H có thành phần C, Mn, Cr cao hơn SCM415. nên tăng cường độ cứng sau khi nhiệt luyện cao hơn so với SCM415. Tuy nhiên về căn bản hoàn toàn có thể sử dụng thay thế cho nhau.*

**Kích thước: Φ18mm - Φ220mm**

*Hoặc kích thước khác theo yêu cầu*

**Xuất xứ: Nhật Bản - Hàn Quốc - Đài Loan - Trung Quốc**

| Mác | C | Si | Mn | P | S | Cr | Mo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **SCM415** | 0.13~0.18 | 0.15~0.35 | 0.60~0.85 | 0.03 Max | 0.03 Max | 0.90~1.20 | 0.15~0.30 |
| **SCM415H** | 0.12~0.18 | 0.15~0.35 | 0.55~0.95 | 0.03 Max | 0.03 Max | 0.85~1.25 | 0.15~0.35 |

**Sản phẩm gia công từ SCM415/SCM415H**

*(Hình ảnh minh họa)*

**www.phuanbinh.com.vn**

ROUND BARS

# SCM440(H)

**Kích thước: Φ18mm - Φ220mm**

*Hoặc kích thước khác theo yêu cầu*

**Xuất xứ: Nhật Bản - Hàn Quốc - Đài Loan - Trung Quốc**

| Mác | C | Si | Mn | P | S | Cr | Mo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **SCM440** | 0.38~0.43 | 0.15~0.35 | 0.60~0.85 | 0.03 Max | 0.03 Max | 0.90~1.20 | 0.15~0.30 |
| **SCM440H** | 0.37~0.44 | 0.15~0.35 | 0.55~0.90 | 0.03 Max | 0.03 Max | 0.85~1.25 | 0.15~0.35 |

**Sản phẩm gia công từ SCM440/SCM440H**

*(Hình ảnh minh họa)*

## *Thép SCM440H và SCM440*

*SCM440H có thành phần C, Mn, Cr cao hơn SCM440. nên tăng cường độ cứng sau khi nhiệt luyện cao hơn so với SCM440. Tuy nhiên về căn bản hoàn toàn có thể sử dụng thay thế cho nhau.*

# SẢN XUẤT THEO YÊU CẦU

## *Future Sales Contract & Customize*

*Ngoài những mác thép chuyên và thường tồn kho tại xưởng Bình Dương. Công ty Phú An Bình chúng tôi còn cung cấp các* ***MÁC THÉP KHÁC THEO NHU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG !***

### Thép Inox

SUS303, SUS304, SUS316, SUS410,...

### Thép hợp kim

SKD11 (KD11), SKD61 (KDA1S), SUJ2, SCM415, SCM440,...

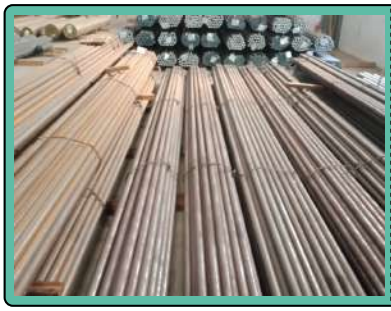

### Thép Carbon cán nóng

S10C, S15C, S20C, S35C, S45C, S50C,...

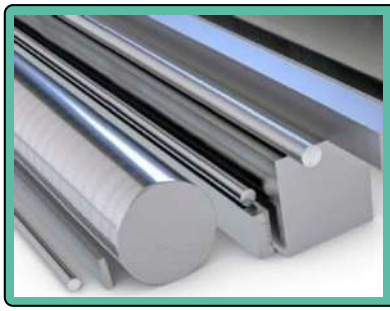

### Thép Carbon kéo nguội

SS400, S10C, S15C, S20C, S35C, S45C, S50C,...

### Thép ống

P110, S45C, A36,...

### Nhôm tròn
**Aluminum Rod**

L1~L6, 2A02, 2A06, 2A11, 2A12, 2A13, 2A14, 2A16, 2A50, 2A70, 2A80, 2A90, 3A21, 3003, 5A02, 5A03, 5A05, 5A06, 5A12, 5052, 5083, 6A02, 6061, 6063, 7A04, 7A09, 7075, 7A15.

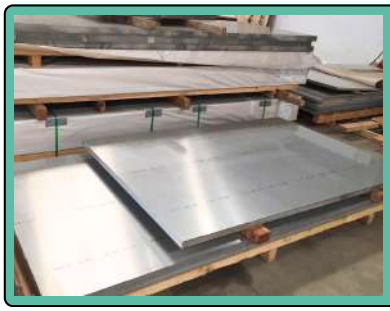

### Nhôm tấm
**Aluminium Plate and Flat Bar**

L1~L6, 2A02, 2A06, 2A11, 2A12, 2A13, 2A14, 2A16, 2A50, 2A70, 2A80, 2A90, 3A21, 3003, 5A02, 5A03, 5A05, 5A06, 5A12, 5052, 5083, 6A02, 6061, 6063, 7A04, 7A09, 7075, 7A15.

# THÉP CÓ SẴN TẠI KHO PHÚ AN BÌNH

## *Steels Available At Phu An Binh Warehouse*

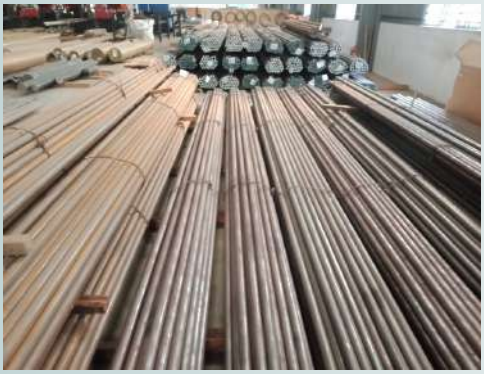

# NEAREST GRADE

| JIS (Japan standard) | Nippon Koshuha | Other Japan Makers | AISI (American Standard) | DIN (Germany Standard) | GB (China) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | KD11 | SLD, DC11 | D2 | 1.2379 | Cr12MoV | |
| SKD11 | KD11MAX | SKD11 improved | | | | |
| SKD61 | KDA | DAC, DHA, DHA1 | H13 | 1.2344 | 4Cr5MoSiV1 | |
| | KDA1, KDA1S | SKD61 improved | | | | |
| SKS3 | | SKS3 | | | | |
| SKT4 | KTV | SKT4 | | 1.2714 | | |
| SCM440 | | SCM440 | 4140 | 1.7225 | 42CrMo4 | |
| SCM415 | | SCM415 | 4130 | 1.7262 | 15CrMo | |
| SCM420 | | SCM420 | | | 30CrMo | |
| SCM435 | | SCM435 | 4135 | 1.7220 | 35CrMo | |
| SUJ2 | | SUJ2 | | | GCr12 | |
| S45C | | S45C | | | | |
| SUS304 | | SUS304 | 304 | X5CrNi18-10/1.4301 | 0Cr18Ni9 | |
| SUS316 | | SUS316 | 316 | 1.4436 | | |
| SUS310 | | SUS310 | 310 | 1.4845 | | |
| SUS630 | | SUS630 | 630 | | | |

# CHEMICAL COMPOSITION (JIS Standard)

| Steels | C | Si | Mn | P | S | Cr | Mo | W | V | Ni |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| SKD11 | 1.40~1.60 | 0.40 (max) | 0.30~0.50 | 0.030 (max) | 0.03 (max) | 11.00~12.00 | 0.80~1.20 | | 0.80~1.20 | |
| SKD61 | 0.32~0.42 | 0.80~1.20 | 0.50 max | 0.025 (max) | 0.020 (max) | 4.50~5.50 | 1.00~1.50 | - | 0.5~1.20 | |
| SKS3 | 0.90~1.00 | 0.35 (max) | 0.90 ~1.20 | 0.030 (max) | 0.03 (max) | 0.50~1.00 | - | 0.50 ~1.00 | - | |
| SKT4 | ~0.60 | 0.35 (max) | 0.60~1.00 | 0.030 (max) | 0.03 (max) | 0.70~1.00 | 0.20~0.50 | | 0.2 (max) | 1.30~2.00 |
| SCM440 | 0.38~0.43 | 0.15~0.35 | 0.60~0.85 | 0.030 (max) | 0.03 (max) | 0.90~1.20 | 0.15~0.30 | - | - | - |
| SCM415 | 0.13~0.18 | 0.15~0.35 | 0.60~0.85 | 0.030 (max) | 0.03 (max) | 0.90~1.20 | 0.15~ 0.30 | - | - | - |
| SCM420 | 0.18~0.23 | 0.15~0.35 | 0.60~0.85 | 0.030 (max) | 0.03 (max) | 0.90~1.20 | 0.15~ 0.30 | - | - | - |
| SCM435 | 0.33~0.38 | 0.15~0.35 | 0.60~0.85 | 0.030 (max) | 0.03 (max) | 0.90~1.20 | 0.15~ 0.30 | - | - | - |
| SUJ2 | 0.95~1.10 | 0.15~0.35 | 0.5 max | 0.025 (max) | 0.02 (max) | 1.30~1.60 | 0.08 max | | | |
| S45C | 0.42~0.48 | 0.15~0.35 | 0.60~0.90 | 0.030 (max) | 0.035 (max) | | | | | |
| SUS304 | 0.08 max | 1.00 (max) | 2.00 (max) | 0.040 (max) | 0.030 (max) | 18.00~20.00 | | | | 8.00~10.50 |
| SUS316 | 0.08 max | 1.00 (max) | 2.00 (max) | 0.040 (max) | 0.030 (max) | 16.00 ~18.00 | 2.00~3.00 | | | 10.00~14.00 |
| SUS310 | 0.25 max | 1.50(max) | 2.00(max) | 0.040 (max) | 0.030 (max) | 24.00~26.00 | | | | 19.00~22.00 |
| SUS310S | 0.08 max | 1.50(max) | 2.00(max) | 0.040 (max) | 0.030 (max) | 24.00~26.00 | | | | 19.00~22.00 |
| | | | | | | | Cu | Nb+Ta | | |
| SUS630 | 0.07 max | 1.00 (max) | 1.00 (max) | 0.04 (max) | 0.03 (max) | 15.5~17.5 | 3.00~5.00 | 0.15~0.45 | | 3.00~5.00 |

www.phuanbinh.com.vn

# HỢP TÁC CÙNG PHÁT TRIỂN

Trụ sở chính: 20/6/7 Đặng Thùy Trâm, P.13, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
VP Hà Nội: Tòa nhà TK2, Vinhomes Smart City, P.Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Nhà máy và Showroom: KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

www.phuanbinh.com.vn | 0973997645 (Hotline) | linh@pabcnc.com.vn